

Số: ~~167~~/KH-UBND

Hà Nội, ngày ~~07~~ tháng 6 năm 2023

KẾ HOẠCH
Nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)
và Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI) năm 2023

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp, UBND Thành phố đã ban hành: Chương trình hành động số 02/CTr-UBND ngày 01/02/2023 về thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2023; Kế hoạch hành động số 149/KH-UBND ngày 22/7/2020 về tăng trưởng xanh thành phố Hà Nội đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Để phấn đấu Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Hà Nội nằm trong nhóm có thứ hạng cao so với cả nước và cải thiện xếp hạng Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI) năm 2023, UBND Thành phố ban hành kế hoạch với nội dung cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ PCI VÀ PGI NĂM 2022

1. Chỉ số PCI

Theo công bố của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) ngày 11/4/2023, Chỉ số PCI năm 2022 của Hà Nội đạt 66,74 điểm (giảm 1,86 điểm so với năm 2021), xếp thứ **20/63** tỉnh, thành phố (giảm 10 bậc so với năm 2021). Kết quả chỉ số PCI năm 2022 chưa đạt mục tiêu đề ra là: “*Kiên trì các giải pháp nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) phấn đấu trong nhóm có thứ hạng cao so với cả nước*” tại Chương trình số 02-CTr/TU ngày 13/3/2021 của Thành ủy về “*Đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và hội nhập quốc tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, phát triển kinh tế Thủ đô nhanh, bền vững giai đoạn 2021-2025*” và Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 22/8/2022 của UBND Thành phố về việc nâng cao Chỉ số PCI năm 2022.

Chỉ số PCI năm 2022 có 07/10 chỉ số thành phần giảm hạng so với năm 2021 là: (1) “*Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh*” xếp thứ 53, *giảm 24 bậc*; (2) “*Chi phí không chính thức*” xếp thứ 59, *giảm 15 bậc*; (4) “*Chi phí thời gian*” xếp thứ 15, *giảm 10 bậc*; (5) “*Tiếp cận đất đai*” xếp thứ 59, *giảm 09 bậc*; (6) “*Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp*” xếp thứ 09, *giảm 05 bậc*; (7) “*Đào tạo lao động*” xếp thứ 03, *giảm 02 bậc*. Có 03/10 chỉ số thành phần tăng hạng so với năm 2021 là: (1) “*Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự*” xếp thứ 44, *tăng 04 bậc*; (2) “*Cạnh tranh bình đẳng*” xếp thứ 18, *tăng 33 bậc*; (3) “*Tính minh bạch*” xếp thứ 18, *tăng 39 bậc*.

2. Chỉ số PGI

Năm 2022, VCCI lần đầu tiên công bố Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI), Hà Nội đạt 12,52 điểm, xếp thứ 63/63 tỉnh, thành phố. Các chỉ số thành phần PGI xếp khá thấp: (1) “Thúc đẩy thực hành xanh” đạt 3,15 điểm, xếp thứ 49/63; (2) “Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động của biến đổi khí hậu” đạt 4,27 điểm, xếp thứ 59/63; (3) “Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu” đạt 3,65 điểm, xếp thứ 59/63; (4) “Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường” đạt 1,46 điểm, xếp thứ 62/63.

II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2023

1. Mục tiêu: Cải thiện rõ nét môi trường đầu tư, kinh doanh; Nâng cao thứ hạng chỉ số PCI trong nhóm có thứ hạng cao so với các tỉnh, thành phố cả nước và cải thiện rõ rệt chỉ số PGI.

2. Chỉ tiêu:

- Tăng 01 bậc trở lên đối với chỉ tiêu thành phần PCI “Đào tạo lao động”.
- Tăng 05 bậc trở lên đối với 04 chỉ tiêu thành phần PCI: “Tính minh bạch”; “Chi phí thời gian”; “Cạnh tranh bình đẳng”; “Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp”.
- Tăng 10 bậc trở lên đối với 05 chỉ tiêu thành phần PCI: “Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh”; “Chi phí không chính thức”; “Chi phí gia nhập thị trường”; “Tiếp cận đất đai”; “Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự”.
- Tăng 10 bậc trở lên đối với 04 chỉ tiêu thành phần PGI: “Thúc đẩy thực hành xanh”; “Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động của biến đổi khí hậu”; “Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu”; “Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường”.
- Hoàn thành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và địa phương trên địa bàn Thành phố (DDCI).

3. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm

3.1. Tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần PCI

(1). Chỉ số “Chi phí gia nhập thị trường”:

a) *Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì* đầu mối theo dõi và triển khai các giải pháp để nâng cao Chỉ số; Đồng thời giữ vững tỷ lệ 100% tổng số hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tiếp nhận thực hiện qua mạng; Đảm bảo thời gian giải quyết đúng hạn và sớm trước quy định đối với cả thủ tục đăng ký mới và thủ tục thay đổi đăng ký doanh nghiệp; Tiếp tục duy trì 100% thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4; phấn đấu 92% hồ sơ trực tuyến được giải quyết đạt mức độ 4; đẩy mạnh phương thức trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích, phấn đấu đạt tỷ lệ 92% trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích. Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết trong nội bộ nhằm phản hồi tính hợp lệ của hồ sơ đến doanh nghiệp một cách nhanh nhất, giảm thời gian doanh nghiệp hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động. Thực hiện niêm yết công khai các thủ tục đăng ký doanh nghiệp. Thực hiện có hiệu quả mô hình “Cơ quan đăng ký

kinh doanh thân thiện”. Chú trọng đào tạo, nâng cao kiến thức chuyên môn cho cán bộ để nâng cao chất lượng hướng dẫn người dân và doanh nghiệp.

b) *Cục Thuế Hà Nội* phối hợp chặt chẽ với Tổng cục Thuế trong việc cấp mã số thuế trực tuyến cho doanh nghiệp đảm bảo nhanh chóng.

c) *Các Sở, ban ngành, UBND quận, huyện, thị xã* thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) liên quan đến doanh nghiệp cần: Nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tạo điều kiện cho doanh nghiệp/tổ chức sớm gia nhập thị trường; Đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết cho doanh nghiệp; Đẩy mạnh tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận qua mạng, đơn vị bưu chính công ích, trả kết quả tại trụ sở/địa chỉ đăng ký doanh nghiệp, nâng cao tỷ lệ hồ sơ hành chính mức độ 4; Niêm yết, hướng dẫn công khai các TTHC tại cơ quan, đơn vị, hướng dẫn rõ ràng nội dung cần sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu có; Bố trí cán bộ có nghiệp vụ chuyên môn, nhiệt tình, thân thiện tại bộ phận một cửa.

(2). Chỉ số “Tiếp cận đất đai”:

a) *Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì* đầu mối theo dõi và triển khai các giải pháp để nâng cao Chỉ số, đồng thời:

- Xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch sử dụng đất thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023, 5 năm 2021-2025; Phối hợp với UBND các quận, huyện, thị xã thực hiện công khai thông tin về Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất; Tổ chức cung cấp thông tin Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân đảm bảo thuận lợi và nhanh chóng; Tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng; Rà soát, thống kê và thu hồi đất của các dự án chậm triển khai, không đưa đất vào sử dụng theo quy định của pháp luật; Có giải pháp cụ thể đối với các dự án chậm triển khai do nguyên nhân khách quan để thu hút đầu tư, tránh để lãng phí tài nguyên đất.

- Phối hợp với UBND các quận, huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan tiếp tục thực hiện việc rút ngắn thời gian xử lý xác định giá đất thực tế khi Nhà nước giao đất; Tham mưu xây dựng khung giá đất sát với giá thực tế trên thị trường. Tiếp tục rà soát, thực hiện quyết liệt để hoàn thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giải quyết vướng mắc và nâng cao tỷ lệ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức. Đẩy nhanh công tác xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu quản lý đất đai. Tiếp tục thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính về đất đai và tổ chức triển khai thực hiện công khai, minh bạch, đúng quy định, không gây khó khăn cho doanh nghiệp liên quan đến thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai.

b) *UBND các quận, huyện, thị xã*: Tiếp tục rà soát, thực hiện quyết liệt để cơ bản hoàn thành 100% cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn; Giải quyết vướng mắc và nâng cao tỷ lệ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức. Công khai, minh bạch, đúng quy định, không gây khó khăn cho doanh nghiệp liên quan đến thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai. Chấn chỉnh tình trạng giải quyết hồ sơ trễ hạn và phải có văn bản thông báo tình trạng hồ sơ và xin lỗi người dân khi hồ sơ trễ hạn.

(3). *Chỉ số “Tinh minh bạch”:*

a) *Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì*, đầu mối theo dõi và triển khai các giải pháp để nâng cao Chỉ số; Đồng thời triển khai các giải pháp: Tham mưu UBND Thành phố đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền điện tử. Triển khai thực hiện các chương trình, đề án: “Chương trình chuyển đổi số thành phố Hà Nội đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; “Xây dựng thành phố Hà Nội thông minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; “Kiến trúc Chính quyền điện tử thành phố Hà Nội”; “Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số và đảm bảo an toàn thông tin mạng thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025”...

b) *Các sở, ban ngành, UBND các quận, huyện, thị xã* khẩn trương, nghiêm túc thực hiện công khai, minh bạch thông tin trên website/trang thông tin điện tử của các đơn vị; cập nhật và hướng dẫn rõ ràng: quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các quyết định, chính sách, thủ tục hành chính, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới, các chính sách ưu đãi đầu tư của Thành phố... cho công dân, doanh nghiệp. Các thông tin phải đầy đủ, kịp thời, rõ ràng để người dân, doanh nghiệp dễ dàng theo dõi, cập nhật.

(4). *Chỉ số “Chi phí thời gian”:*

a) *Giao Văn phòng UBND Thành phố chủ trì* đầu mối theo dõi và triển khai các giải pháp để nâng cao Chỉ số; Đồng thời phối hợp với các sở, ban ngành, UBND các quận, huyện, thị xã thống kê, rà soát, phân loại các hồ sơ, làm rõ trách nhiệm, xử lý trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong quá trình tham mưu giải quyết chậm trễ hồ sơ; Nâng cao chất lượng, đẩy nhanh tiến độ giải quyết các hồ sơ, không gây phiền hà cho doanh nghiệp và người lao động; Tổng hợp kết quả đơn giản hóa thủ tục hành chính, chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

b) *Sở Nội vụ* tăng cường công tác kiểm tra công vụ, kiểm tra cải cách thủ tục hành chính để kịp thời chấn chỉnh lề lối, tác phong làm việc của cán bộ, công chức, viên chức của các cấp, các ngành khi thi hành công vụ; nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu trong giải quyết thủ tục hành chính.

c) *Các sở, ban ngành, UBND các quận, huyện, thị xã:* Rà soát, phân loại, rõ trách nhiệm giải quyết, xử lý hồ sơ hành chính; Nâng cao chất lượng, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ hành chính, nhất là: Thủ tục đăng ký Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, lao động tiền lương... Chấn chỉnh lề lối, tác phong làm việc của cán bộ, công chức, viên chức khi thi hành công vụ; nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu trong giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

(5). *Chỉ số “Chi phí không chính thức”:*

a) *Giao Thanh tra Thành phố chủ trì* đầu mối theo dõi và triển khai các giải pháp để nâng cao Chỉ số; Đồng thời tăng cường thanh tra, kiểm tra, kịp thời chấn chỉnh và xử lý nghiêm những đơn vị, cá nhân có hành vi nhũng nhiễu, phiền hà, tạo gánh nặng cho người dân, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp; Tiếp tục tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giám sát kết quả thủ tục hành chính; Vận hành có hiệu quả website về giải quyết khiếu nại tố cáo; Tăng cường việc

thanh tra, kiểm tra trên môi trường mạng. Việc thanh tra, kiểm tra tránh ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Tiếp tục thực hiện nghiêm Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp, giảm thiểu số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra nhưng vẫn giữ được chất lượng, đảm bảo chất lượng giám sát, kiểm tra hiệu quả, cố gắng nâng cao thứ hạng đối với chỉ số chi phí không chính thức ở những năm tiếp theo.

b) Các sở, ban ngành, UBND các quận, huyện, thị xã: Tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí trên mọi lĩnh vực; Gắn cải cách thủ tục hành chính với xây dựng cơ quan hành chính điện tử.

(6). Chỉ số “Cạnh tranh bình đẳng”:

Giao Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa chủ trì, đầu mối theo dõi và triển khai các giải pháp để nâng cao Chỉ số; Đồng thời phối hợp với các Hiệp hội doanh nghiệp, Hiệp hội ngành nghề theo dõi và triển khai thực hiện các giải pháp:

- Tham gia tích cực ý kiến đóng góp xây dựng các chính sách của Trung ương và Thành phố liên quan đến doanh nghiệp. Chủ động phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước của Thành phố để tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp của Thành phố, các quy hoạch, kế hoạch của Thành phố. Là đầu mối tiếp nhận thông tin, kiến nghị của doanh nghiệp, báo cáo lãnh đạo UBND Thành phố để giải đáp, xử lý và tháo gỡ cho doanh nghiệp.

- Các sở, ban ngành thực hiện công khai minh bạch thủ tục hành chính, bảo đảm thời gian giải quyết đúng quy định, tập trung giải quyết các khó khăn vướng mắc bảo đảm tính minh bạch, bình đẳng giữa doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp tư nhân và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận đất đai, tiếp cận các khoản tín dụng, chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp...

(7). Chỉ số “Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh”:

a) Giao Sở Nội vụ chủ trì, đầu mối theo dõi và triển khai các giải pháp để nâng cao Chỉ số “Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh” và các chỉ tiêu đánh giá về cán bộ công chức trong các chỉ số thành phần của Chỉ số PCI; Phối hợp chặt chẽ với Văn phòng UBND Thành phố thực hiện các giải pháp để cải thiện “Chi phí thời gian”, với Thanh tra Thành phố thực hiện các giải pháp để cải thiện Chỉ số “Chi phí không chính thức”.

b) Các sở, ban ngành, UBND các quận, huyện, thị xã: Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin nhằm giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp trong khởi sự kinh doanh và thực hiện các quy định của nhà nước; Đảm bảo thực thi nghiêm túc những nội dung được đơn giản hóa của các quy định về điều kiện kinh doanh, không tự đặt thêm điều kiện kinh doanh trái quy định của pháp luật; Xử lý nghiêm những cán bộ, công chức không thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về điều kiện kinh doanh.

(8). Chỉ số “Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp”:

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì đầu mối theo dõi và phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn để đẩy mạnh triển khai các Đề án, Kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp đã được UBND Thành phố phê duyệt bao gồm: Đề án “Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025” được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 5742/QĐ-UBND ngày 29/12/2020; Đề án “Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2019-2025” được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 4889/QĐ-UBND ngày 09/9/2019; Kế hoạch “Hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025” được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 3457/QĐ-UBND ngày 23/9/2022; Đề án vận hành và quản lý Vườn ươm doanh nghiệp chế biến và đóng gói thực phẩm Hà Nội giai đoạn 2021-2025 được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 25/5/2022; Tập trung triển khai Kế hoạch "Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ và doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2023-2025" ngay sau khi UBND Thành phố Hà Nội ban hành quyết định phê duyệt. Ban hành Sách trắng doanh nghiệp thành phố Hà Nội hàng năm.

(9). *Chỉ số “Đào tạo lao động”:*

Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì đầu mối theo dõi và triển khai các giải pháp để nâng cao Chỉ số; Đồng thời nâng cao chất lượng tư vấn, giới thiệu việc làm qua hệ thống các sàn giao dịch việc làm; Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế; Tăng cường hợp tác giữa các cơ sở đào tạo nghề và doanh nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động; Ưu tiên phát triển các ngành nghề đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trong lĩnh vực mũi nhọn như: Du lịch, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ tự động hóa, số hóa công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, dược, mỹ phẩm, nông nghiệp công nghệ cao, logistics...

(10). *Chỉ số “Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự”:*

Giao Sở Tư pháp chủ trì, đầu mối theo dõi và triển khai các giải pháp để nâng cao Chỉ số; Đồng thời phối hợp Tòa án nhân dân Thành phố, Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố, Cục Thi hành án dân sự Thành phố thực hiện các giải pháp sau:

- Nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, chất lượng hoạt động xét xử các loại vụ án để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp công bằng, đúng pháp luật; Đẩy nhanh tiến độ thi hành án dân sự để doanh nghiệp tin tưởng vào sự bảo vệ của pháp luật; Tham mưu các giải pháp đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa Tòa án nhân dân Thành phố và UBND Thành phố trong việc cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nhân dân các cấp phục vụ quá trình giải quyết các vụ án; Tham mưu và tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp nhằm hạn chế tình trạng doanh nghiệp phải trả các chi phí không chính thức khi giải quyết tố cáo qua Tòa án và phải trả tiền bảo kê cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn.

- Triển khai hiệu quả các chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; Kịp thời xử lý đúng quy định đối với hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho

doanh nghiệp; Đảm bảo các tranh chấp hợp đồng và phá sản doanh nghiệp được thực hiện theo đúng quy định; Tăng cường vai trò của các Trung tâm tư vấn pháp luật, đội ngũ Luật sư trong việc tổ chức thực hiện các hoạt động tư vấn pháp luật, chú trọng tăng cường hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

3.2. Tập trung thực hiện nâng cao chỉ số PGI:

(1) *Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì*, đầu mối theo dõi và triển khai các giải pháp để nâng cao Chỉ số PGI, đồng thời: Phối hợp với các sở, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã triển khai hiệu quả Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh thành phố Hà Nội đến năm 2025, định hướng đến năm 2050. Tăng cường các biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường; kiểm tra thường xuyên công tác bảo vệ môi trường ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.... Tổng hợp danh mục các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường; đề xuất giải pháp di dời các cơ sở này ra khỏi khu vực nội thành Hà Nội theo quy hoạch.

(2) *Các sở: Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, UBND các quận, huyện, thị xã:* Khuyến khích doanh nghiệp chuyển đổi phương thức kinh doanh xanh, thúc đẩy ứng dụng công nghệ xanh, thân thiện với môi trường; Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để triển khai các chương trình bảo vệ môi trường; Xây dựng chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường...

(Kết quả các chỉ số PCI, PGI và phân công nhiệm vụ tại Phụ lục đính kèm)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã:

- Căn cứ nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt Kế hoạch này; Phối hợp chặt chẽ với đơn vị được giao chủ trì nâng cao chỉ số thành phần PCI, PGI hoàn thành nhiệm vụ; Báo cáo UBND Thành phố về tình hình triển khai, kết quả thực hiện theo quy định.

- Chủ động, tích cực truyền thông, tạo sự đồng thuận xã hội trong thực hiện nhiệm vụ cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh thuộc trách nhiệm của mình; Xây dựng hình ảnh của đơn vị và của Thành phố trong “*Xây dựng chính quyền phục vụ - Lấy người dân và doanh nghiệp là đối tượng để phục vụ*”.

2. Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì nhiệm vụ nâng cao chỉ số thành phần PCI, PGI có trách nhiệm xây dựng và thực hiện đề án, phương án, giải pháp thực hiện hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao; Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND Thành phố kết quả chỉ số thành phần được giao chủ trì; Báo cáo UBND Thành phố về tình hình triển khai, kết quả thực hiện theo quy định.

3. Xây dựng Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và địa phương:

- Giao Viện Nghiên cứu phát triển Kinh tế - xã hội Hà Nội chủ trì xây dựng Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và địa phương trên địa bàn Thành phố (DDCI), báo cáo UBND Thành phố trong **quý I/2024**; Triển khai điều tra, đánh giá và công bố xếp hạng Bộ chỉ số này định kỳ hàng năm.

- Giao Sở Tài chính bố trí ngân sách Nhà nước kinh phí xây dựng Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và địa phương trên địa bàn Thành phố và kinh phí điều tra, khảo sát, tổng hợp báo cáo kết quả xếp hạng hàng năm.

4. Chế độ báo cáo:

- Các sở, ban ngành, UBND các quận, huyện, thị xã gửi báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư trước **ngày 18/10/2023** (báo cáo 05 tháng) và trước **ngày 18/3/2024** (báo cáo 10 tháng) để tổng hợp.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư:

+ Là cơ quan chủ trì theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch.

+ Tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch trong Báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 trước **ngày 31/10/2023** phục vụ họp tập thể UBND Thành phố, họp Thành uỷ và HĐND Thành phố.

+ Tổng hợp báo cáo kết quả 10 tháng thực hiện Kế hoạch này trước **ngày 31/3/2024** gắn với Báo cáo về kết quả các chỉ số PCI, PGI năm 2023 khi VCCI công bố về các chỉ số này (thường là nửa đầu tháng 4 hàng năm)./. *HS*

Nơi nhận: *N*

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Liên đoàn TM&CN Việt Nam VCCI;
- TT TU, TT HĐND TP;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các hội, hiệp hội doanh nghiệp;
- VPUB: CVP, các PCVP, TH, KTTH;
- Lưu: VT, KH&ĐT₍₀₂₎. *KS*

(để báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH *N*



Trần Sỹ Thanh

24881- *KS*

**Biểu 1: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CẢI THIỆN VÀ NÂNG CAO CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI***(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2023 của UBND thành phố Hà Nội)*

TT	Chỉ số thành phần	PCI 2020		PCI 2021		PCI 2022		Năm 2022 so với 2021	Mục tiêu năm 2023	Đơn vị chủ trì theo dõi/thực hiện
		Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng			
	Kết quả tổng hợp (có trọng số)	66.93	9	68.6	10	66.74	20	-10	Phấn đấu tăng 05 bậc trở lên	
1	Gia nhập thị trường	6.74	61	6.57	44	6.47	59	-15	Phấn đấu tăng 05 bậc trở lên	Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Tiếp cận đất đai	6.07	56	6.6	50	6.21	59	-9	Phấn đấu tăng 05 bậc trở lên	Sở Tài nguyên và Môi trường
3	Tính minh bạch	5.01	34	5.21	57	6.32	18	39	Phấn đấu tăng 05 bậc trở lên	Sở Thông tin và truyền thông
4	Chi phí thời gian	7.93	27	8.45	5	7.82	15	-10	Phấn đấu tăng 05 bậc trở lên	Văn phòng UBND Thành phố
5	Chi phí không chính thức	6.72	26	7.15	29	6.75	48	-19	Phấn đấu tăng 05 bậc trở lên	Thanh tra Thành phố
6	Cạnh tranh bình đẳng	6.06	52	5.38	51	6.49	18	33	Phấn đấu tăng 05 bậc trở lên	Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa
7	Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh	6.06	44	6.92	29	6.35	53	-24	Phấn đấu tăng 05 bậc trở lên	Sở Nội vụ
8	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.6	13	7.74	4	6.24	9	-5	Phấn đấu tăng 05 bậc trở lên	Sở Kế hoạch và Đầu tư
9	Đào tạo lao động	7.05	4	7.64	1	7.51	3	-2	Phấn đấu tăng 01 bậc trở lên	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
10	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.21	52	6.6	48	7.23	44	4	Phấn đấu tăng 05 bậc trở lên	Sở Tư pháp



Biểu 1.1:

Chỉ số thành phần 1: Gia nhập thị trường - Số Kế hoạch và Đầu tư chủ trì

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2023 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2021		Hà Nội năm 2022			Hà Nội năm 2022 so với 2021	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	TB cả nước	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	Chỉ số thành phần 1: Gia nhập thị trường	6.57	44	6.47	6.98	59	-0.10	-15
1.1	Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (Giá trị trung vị)	9.0	41	8.0	7.9	40	-1.0	1
1.2	Tỷ lệ DN phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp từ 2 lần trở lên - Biến mới 2021	14%	21	6%	5%	32	-8%	-11
1.3	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (Giá trị trung vị)	7	40	10	6.4	60	3	-20
1.4	Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký doanh nghiệp thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện (%)	78%	4	83%	66%	13	5%	-9
1.5	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% DN Đồng ý)	55%	54	95%	87%	22	40%	32
1.6	Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ (% DN Đồng ý)	61%	55	73%	77%	41	12%	14
1.7	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% DN Đồng ý)	35%	49	72%	71%	38	37%	11
1.8	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% DN Đồng ý)	29%	54	58%	63%	42	29%	12
1.9	Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021 (% DN Đồng ý)	64%	37	45%	49%	36	-19%	1
1.10	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%) - Biến mới 2021	50%	46	19%	29%	59	-31%	-13
1.11	Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%) - Biến mới năm 2021	37%	43	18%	28%	58	-19%	-15
1.12	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (% DN Đồng ý) - Biến mới năm 2021	52%	42	21%	29%	54	-31%	-12
1.13	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (% DN đồng ý) - Biến mới năm 2021	55%	13	11%	27%	63	-44%	-50
1.14	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (% DN Đồng ý) - Biến mới năm 2021	49%	21	12%	28%	62	-37%	-41
1.15	Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (%) - Biến mới năm 2021	13%	56	14%	5%	60	1%	-4
1.16	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi đăng ký doanh nghiệp (%) - Biến mới năm 2021	17%	60	17%	4%	63	0%	-3
1.17	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%) - Biến mới năm 2021	25%	44	11%	13%	26	-14%	18
1.18	Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	21%	61	6%	8%	23	-15%	38
1.19	Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	3%	45	2%	2%	38	-1%	7

Biểu 1.2:

Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất - Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2023 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2021		Hà Nội năm 2022			Hà Nội năm 2022 so với 2021	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	TB cả nước	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận đất đai	6.60	50	6.21	6.82	59	-0.39	-9
2.1	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	30.0	31	37.5	35.4	51	7.5	-20
2.2	DN tư nhân không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	44%	51	60%	47%	11	16%	40
2.3	Tỷ lệ DN gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	22%	32	17%	18%	32	-5%	0
2.4	Tỷ lệ DN gặp khó khăn về tiến độ giải phóng mặt bằng chậm (%)	14%	29	11%	15%	17	-3%	12
2.5	Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, nhanh chóng (%)	39%	51	30%	22%	52	-9%	-1
2.6	Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%) - Biến mới năm 2021	39%	16	75%	61%	43	36%	-27
2.7	Cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%) - Biến mới năm 2021	30%	50	36%	30%	46	6%	4
2.8	Các thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất thời gian (%) - Biến mới năm 2021	17%	22	75%	34%	59	58%	-37
2.9	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao)	1.82	42	2.21	1.68	63	0.39	-21
2.10	Tỷ lệ DN tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất (%)	24%	47	15%	25%	57	-9%	-10
2.11	Sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	70%	56	58%	72%	59	-12%	-3
2.12	Tỷ lệ DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục (%)	21%	36	90%	77%	1	69%	35
2.13	Tỷ lệ DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu (%)	9%	27	22%	24%	30	13%	-3
2.14	Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai - Biến mới năm 2021	50%	21	25%	46%	6	-25%	15

Biểu 1.3:

Chỉ số thành phần 3: Tỉnh minh bạch - Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì(Ban hành kèm theo Kế hoạch số ~~167~~/KH-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2023 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2021		Hà Nội năm 2022			Hà Nội năm 2022 so với 2021	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	TB cả nước	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	Chỉ số thành phần 3: Tỉnh minh bạch	5.21	57	6.32	5.88	18	1.11	39
3.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2.55	56	3.31	3.01	8	0.76	48
3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3.02	40	3.40	3.14	8	0.38	32
3.3	Minh bạch trong đấu thầu (% Đồng ý)	71%	48	22%	37%	46	-49%	2
3.4	Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (%)	80%	20	63%	70%	43	-17%	-23
3.5	Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (Trung vị)	4	47	6	5	46	2	1
3.6	Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	22%	55	29%	30%	33	7%	22
3.7	Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (% Đồng ý)- Biến mới năm 2021	44%	50	68%	62%	25	24%	25
3.8	Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (% Đồng ý)- Biến mới năm 2021	30%	51	30%	33%	42	0%	9
3.9	Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	38%	51	37%	42%	51	-1%	0
3.10	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng)	57%	25	25%	35%	13	-32%	12
3.11	Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (%Đồng ý)	48%	33	42%	54%	13	-6%	20
3.12	Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	37%	33	35%	36%	34	-2%	-1
3.13	Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (% DN)	58%	46	71%	66%	27	13%	19
3.14	Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% Có thể) - Điều chỉnh năm 2021	33%	33	58%	30%	1	25%	32
3.15	Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% Có thể) - Biến mới năm 2021	31%	42	56%	30%	1	25%	41
3.16	Chất lượng website của tỉnh - Điều chỉnh năm 2021	33.04	44	59.61	51.06	5	26.57	39
3.17	Tỷ lệ DN thường xuyên truy cập vào website của UBND tỉnh (%)	63%	21	30%	41%	55	-33%	-34

Biểu 1.4:

Chỉ số thành phần 4: Chi phí thời gian - Văn phòng UBND Thành phố chủ trì

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2023 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2021		Hà Nội năm 2022			Hà Nội năm 2022 so với 2021	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	TB cả nước	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	Chỉ số thành phần 4: Chi phí thời gian	8.45	5	7.82	7.16	15	-0.63	-10
4.1	Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%)	26%	35	17%	20%	20	-9%	15
4.2	Cán bộ nhà nước thân thiện (% Đồng ý)	75%	50	78%	85%	62	3%	-12
4.3	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% Đồng ý)	80%	50	81%	87%	61	1%	-11
4.4	DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% Đồng ý)	72%	46	77%	81%	53	5%	-7
4.5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (% Đồng ý)	64%	54	74%	80%	56	10%	-2
4.6	Phí, lệ phí được công khai (% Đồng ý)	94%	33	88%	92%	61	-6%	-28
4.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (% Đồng ý)	83%	25	81%	84%	50	-2%	-25
4.8	Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	71%	1	77%	62%	11	6%	-10
4.9	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian cho DN (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	72%	3	76%	62%	12	4%	-9
4.10	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí cho DN (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	72%	3	75%	61%	15	3%	-12
4.11	Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	8%	25	7%	8%	32	-1%	-7
4.12	Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm - Điều chỉnh năm 2021	4%	3	2%	8%	1	-2%	2
4.13	Tỷ lệ DN nhận thấy cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ những nhiều doanh nghiệp (%)	19%	52	10%	10%	32	-9%	20
4.14	Số giờ thanh, kiểm tra thuế mỗi cuộc (trung vị)	3	9	8	14	20	5	-11

Biểu 1.5:

Chỉ số thành phần 5: Chi phí không chính thức - Thanh tra Thành phố chủ trì

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2023 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2021		Hà Nội năm 2022			Hà Nội năm 2022 so với 2021	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	TB cả nước	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	Chỉ số thành phần 5: Chi phí không chính thức	7.15	29	6.75	6.88	48	-0.40	-19
5.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý)	38%	25	40%	46%	24	2%	1
5.2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	59%	28	48%	59%	52	-11%	-24
5.3	Hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	56%	29	79%	69%	50	23%	-21
5.4	Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	84%	44	83%	87%	58	-1%	-14
5.5	Tỷ lệ DN chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	23%	37	15%	15%	34	-8%	3
5.6	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN / sửa đổi ĐKDN (%) - Biến mới năm 2021	26%	50	29%	10%	58	3%	-8
5.7	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%) - Biến mới năm 2021	67%	49	38%	20%	56	-29%	-7
5.8	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra tra phòng cháy, chữa cháy (%) - Biến mới năm 2021	36%	44	49%	33%	59	13%	-15
5.9	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%) - Biến mới năm 2021	62%	56	40%	29%	47	-22%	9
5.10	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường (%) - Biến mới năm 2021	54%	47	50%	44%	33	-4%	14
5.11	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%) - Biến mới năm 2021	45%	54	44%	45%	36	-1%	18
5.12	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng - Biến mới năm 2021	75%	39	86%	74%	41	11%	-2
5.13	DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	2%	13	3%	4%	26	1%	-13
5.14	Tỷ lệ DN chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (% DN)	17%	14	38%	41%	26	21%	-12
5.15	Chi trả "hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)	39%	36	38%	38%	37	-1%	-1
5.16	Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%)	20%	28	15%	16%	27	-5%	1

**Biểu 1.6:****Chỉ số thành phần 6: Cạnh tranh bình đẳng - Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa chủ trì***(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2023 của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2021		Hà Nội năm 2022			Hà Nội năm 2022	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	TB cả nước	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	Chỉ số thành phần 6: Cạnh tranh bình đẳng	5.38	51	6.49	5.87	18	1.11	33
6.1	Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	77%	31	83%	81%	38	6%	-7
6.2	Tình ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	53%	36	48%	58%	16	-5%	20
6.3	Tình ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	48%	56	22%	30%	7	-26%	49
6.4	Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	31%	52	58%	53%	42	27%	10
6.5	Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	27%	59	33%	33%	31	6%	28
6.6	Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	22%	55	37%	21%	60	15%	-5
6.7	Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	12%	39	17%	13%	49	5%	-10
6.8	Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	27%	58	40%	30%	54	13%	4
6.9	Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	20%	45	41%	32%	51	21%	-6
6.10	Việc tinh ưu ái cho DN lớn (cả DNNN và tư nhân) gây khó khăn cho doanh nghiệp (% Đồng ý)	38%	17	44%	56%	12	6%	5
6.11	"Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% Đồng ý)	63%	35	38%	57%	5	-25%	30



Biểu 1.7:

Chỉ số thành phần 7: Tính năng động của chính quyền tỉnh - Sở Nội vụ chủ trì

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2023 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2021		Hà Nội năm 2022			Hà Nội năm 2022 so với 2021	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	TB cả nước	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	Chỉ số thành phần 7: Tính năng động của chính quyền tỉnh	6.92	29	6.35	6.65	53	-0.57	-24
7.1	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (% DN)	57%	45	58%	62%	41	1%	4
7.2	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (% DN)	31%	36	24%	21%	45	-7%	-9
7.3	Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% Đồng ý) - Điều chỉnh năm 2021	26%	15	37%	48%	17	11%	-2
7.4	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (% Đồng ý)	87%	25	61%	82%	63	-26%	-38
7.5	UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Đồng ý)	74%	32	55%	77%	62	-19%	-30
7.6	Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố (% Đồng ý) - Điều chỉnh năm 2021	29%	11	40%	52%	18	11%	-7
7.7	Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (% Đồng ý)	82%	18	76%	77%	45	-6%	-27
7.8	Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	47%	50	53%	47%	23	6%	27
7.9	Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình - Biến mới năm 2021	61%	59	81%	77%	25	20%	34

Biểu 1.8:

Chỉ số thành phần 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp - Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2023 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2021		Hà Nội năm 2022			Hà Nội năm 2022 so với 2021	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	TB cả nước	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	Chỉ số thành phần 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.74	4	6.24	5.68	9	-1.50	-5
8.1	Thủ tục cấp bảo lãnh tín dụng cho DNNVV để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	88%	24	86%	68%	6	-2%	18
8.2	Thủ tục dễ được CQNN hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	91%	15	82%	65%	7	-9%	8
8.3	Thủ tục dễ được giảm giá thuê mặt bằng tại khu/cụm CN là dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	90%	22	67%	73%	59	-23%	-37
8.4	Thủ tục dễ được miễn, giảm chi phí tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	88%	15	73%	75%	51	-15%	-36
8.5	Thủ tục dễ được miễn, giảm chi phí tư vấn thông tin thị trường khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	92%	7	72%	75%	51	-20%	-44
8.6	Thủ tục dễ được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	86%	22	72%	77%	59	-14%	-37
8.7	Thủ tục dễ được miễn, giảm chi phí đào tạo nghề cho người lao động để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	88%	21	81%	77%	18	-7%	3
8.8	Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (% Đáp ứng) - Biến mới năm 2021	18%	53	26%	33%	47	8%	6
8.9	Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%) - Biến mới năm 2021	57%	43	58%	55%	29	1%	14
8.10	Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs - Biến mới năm 2021	20%	37	14%	20%	38	-6%	-1
8.11	Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục dễ hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%) - Biến mới năm 2021	74%	36	43%	21%	12	-31%	24
8.12	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	1.35%	8	2.01%	1.47%	12	0.66%	-4
8.13	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	98%	3	95%	78%	12	-3%	-9

**Biểu 1.9:****Chỉ số thành phần 9: Đào tạo lao động - Sở Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì***(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 178/KH-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2023 của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2021		Hà Nội năm 2022			Hà Nội năm 2022 so với 2021	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	TB cả nước	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	Chỉ số thành phần 9: Đào tạo lao động	7.64	1	7.51	5.48	3	-0.13	-2
9.1	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng lao động phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%) - Biến mới năm 2021	67%	44	67%	55%	15	0%	29
9.2	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%) - Biến mới năm 2021	30%	44	51%	33%	3	21%	41
9.3	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ quản lý, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%) - Biến mới năm 2021	19%	60	51%	30%	4	32%	56
9.4	Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	3.27%	6	6.56%	6.19%	40	3.29%	-34
9.5	Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	1.54%	35	7.12%	6.82%	32	5.58%	3
9.6	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	54%	33	55%	49%	24	1%	9
9.7	Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%) - Biến mới năm 2021	65.33%	7	45.88%	47.23%	45	-19%	-38
9.8	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (% TCTK)	48.50%	1	50.27%	23.57%	1	1.77%	0
9.9	Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của DN (%) - Điều chỉnh năm 2021	60%	23	67%	40%	2	7%	21
9.10	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	66%	40	54%	56%	41	-12%	-1
9.11	Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT (BGDDT)- Biến mới 2021	6.73	7	6.45	6.23	25	-0.28	-18



Biểu 1.10:

Chỉ số thành phần 10: Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự - Sở Tư pháp chủ trì

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 476/KH-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2023 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2021		Hà Nội năm 2022			Hà Nội năm 2022 so với 2021	
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	TB cả nước	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
	Chỉ số thành phần 10: Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.60	48	7.23	7.39	44	0.63	4
10.1	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	37%	48	29%	42%	57	-8%	-9
10.2	Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý)	87%	50	87%	90%	58	0%	-8
10.3	Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	46%	59	61%	63%	44	15%	15
10.4	Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý)	42%	47	42%	58%	61	0%	-14
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý)	93%	45	91%	90%	38	-2%	7
10.6	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý)	79%	44	85%	85%	44	6%	0
10.7	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% Đồng ý)	79%	45	87%	85%	38	8%	7
10.8	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% Đồng ý)	82%	41	87%	86%	42	5%	-1
10.9	Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	79%	37	80%	77%	38	1%	-1
10.10	Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	71%	37	78%	73%	31	7%	6
10.11	Phán quyết của toà án là công bằng (% Đồng ý)	91%	42	90%	89%	41	-1%	1
10.12	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (TANDTC)	0.65	52	1.13	1.72	41	0.48	11
10.13	Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh (% TANDTC)	87%	30	91%	78%	28	4%	2
10.14	Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (% TANDTC)	45%	59	68%	74%	48	23%	11
10.15	Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh là tốt (%)	77%	35	81%	76%	17	4%	18
10.16	Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua (%)	6%	36	3%	6%	9	-3%	27
10.17	Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả (%)	68%	18	84%	85%	42	16%	-24
10.18	Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	3%	55	1%	1%	43	-2%	12

Biểu 2: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ NÂNG CAO CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PGI
- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 116 /KH-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2023 của UBND thành phố Hà Nội)

TT	Chỉ số thành phần	PGI 2022			Mục tiêu PGI 2023
		Điểm số	TB cả nước	Xếp hạng	
	Kết quả tổng hợp	12,52	14,83	63	Phấn đấu tăng 10 bậc trở lên
1	Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động của biến đổi khí hậu	3.15	3.73	59	Phấn đấu tăng 10 bậc trở lên
2	Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu	4.27	5.07	59	Phấn đấu tăng 10 bậc trở lên
3	Thúc đẩy thực hành xanh	3.65	4.11	49	Phấn đấu tăng 10 bậc trở lên
4	Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường	1.46	1.92	62	Phấn đấu tăng 10 bậc trở lên